

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG ĐỊA ỐC ĐỒNG NHÂN
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
ĐỊA ỐC ĐỒNG NHÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502363147

3. Ngày thành lập: 23/05/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

57 Bạch Đằng, Phường Phước Trung, Thành phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,
Việt Nam

Điện thoại: 0903382030

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Dịch vụ đóng gói	8292
2.	Giáo dục mầm non	8510
3.	Giáo dục tiểu học	8520
4.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
5.	Cổng thông tin	6312
6.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
7.	Sao chép bản ghi các loại	1820
8.	Sản xuất than cốc	1910
9.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
10.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
11.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
12.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
13.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
14.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
15.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
16.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
17.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
18.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
19.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
20.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680

21.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
22.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
23.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
24.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
25.	Sản xuất xe có động cơ	2910
26.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
27.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
28.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
29.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
30.	Sản xuất nhạc cụ	3220
31.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
32.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
33.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
34.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
35.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
36.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
37.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
38.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
39.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
42.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
43.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
44.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
45.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
46.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
47.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
48.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
49.	Vận tải đường ống	4940
50.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011

51.	Quảng cáo	7310
52.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
53.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
54.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
55.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn xe có động cơ khác	4511
56.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
57.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán lẻ mô tô, xe máy; Đại lý mô tô, xe máy	4541
58.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
59.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
60.	Bốc xếp hàng hóa	5224
61.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
62.	Cho thuê xe có động cơ	7710
63.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
64.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
65.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
66.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
67.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
68.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
69.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
70.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
71.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
72.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
73.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
74.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
75.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
76.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
77.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
78.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
79.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
80.	Sản xuất máy luyện kim	2823
81.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
82.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
83.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020

84.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
85.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
86.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
87.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
88.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
89.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
90.	Lập trình máy vi tính	6201
91.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
92.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
93.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	6810(Chính)
94.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
95.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
96.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	0722
97.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
98.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
99.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
100.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
101.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
102.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
103.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
104.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
105.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
106.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
107.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
108.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
109.	Sản xuất giày dép	1520
110.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
111.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
112.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
113.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
114.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
115.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
116.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	1702

117.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
118.	In ấn	1811
119.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
120.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
121.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
122.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
123.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
124.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	4663
125.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Chi tiết: Bán buôn hóa chất;	4669
126.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng;	4752
127.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất hóa chất cơ bản;	3290
128.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
129.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
130.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
131.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt	0322
132.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
133.	Khai thác quặng sắt	0710
134.	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	3510
135.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
136.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
137.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
138.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
139.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

140.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
141.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
142.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
143.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
144.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
145.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
146.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
147.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
148.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
149.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
150.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
151.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
152.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
153.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
154.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
155.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
156.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
157.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
158.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
159.	Xuất bản phần mềm	5820
160.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
161.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
162.	Đại lý du lịch	7911
163.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
164.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
165.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
166.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
167.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
168.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
169.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
170.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
171.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
172.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631

173.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
174.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
175.	Xây dựng nhà các loại	4100
176.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
177.	Xây dựng công trình công ích	4220
178.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
179.	Phá dỡ	4311
180.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
181.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa	4610
182.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: Sản xuất sơn	2022
183.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất dầu mỡ bôi trơn	2029
184.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu	4661
185.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất;	4933
186.	Trồng lúa	0111
187.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
188.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
189.	Trồng cây mía	0114
190.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
191.	Trồng cây lấy sợi	0116
192.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
193.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng rau các loại; Trồng đậu các loại; Trồng hoa, cây cảnh	0118
194.	Trồng cây hàng năm khác	0119
195.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác	0121
196.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
197.	Trồng cây điều	0123
198.	Trồng cây hồ tiêu	0124
199.	Trồng cây cao su	0125
200.	Trồng cây cà phê	0126
201.	Trồng cây chè	0127

202.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
203.	Trồng cây lâu năm khác	0129
204.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
205.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
206.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
207.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
208.	Chăn nuôi lợn	0145
209.	Chăn nuôi gia cầm Chi tiết: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm; Chăn nuôi gà; Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng; Chăn nuôi gia cầm khác	0146
210.	Chăn nuôi khác	0149
211.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
212.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
213.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
214.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
215.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
216.	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa;	0210
217.	Khai thác gỗ	0221
218.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
219.	Khai thác thủy sản biển	0311
220.	Khai thác thủy sản nội địa Chi tiết: Khai thác thủy sản nước lợ; Khai thác thủy sản nước ngọt	0312
221.	Sản xuất giống thủy sản	0323
222.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
223.	Khai thác và thu gom than non	0520
224.	Khai thác dầu thô	0610
225.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
226.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
227.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
228.	Khai thác muối	0893
229.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
230.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
231.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
232.	Sản xuất đường	1072
233.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
234.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
235.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075

236.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
237.	Sản xuất rượu vang	1102
238.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
239.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Sản xuất đồ uống không cồn	1104
240.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
241.	Sản xuất sợi	1311
242.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
243.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
244.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
245.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
246.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
247.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
248.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
249.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
250.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
251.	Đúc sắt, thép	2431
252.	Đúc kim loại màu	2432
253.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
254.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
255.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
256.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
257.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
258.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
259.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
260.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
261.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
262.	Sản xuất đồng hồ	2652
263.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
264.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
265.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
266.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
267.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
268.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
269.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
270.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813

271.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
272.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
273.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
274.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
275.	Thu gom rác thải độc hại	3812
276.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
277.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
278.	Tái chế phế liệu	3830
279.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
280.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý xe có động cơ khác.	4513
281.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
282.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
283.	Bán buôn gạo	4631
284.	Bán buôn thực phẩm	4632
285.	Bán buôn đồ uống	4633
286.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
287.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
288.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
289.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
290.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
291.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
292.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
293.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
294.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ	4781
295.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
296.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
297.	Vận tải bằng xe buýt	4920
298.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311

299.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
300.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
301.	Điều hành tua du lịch	7912
302.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
303.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
304.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
305.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
306.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
307.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230

6. Vốn điều lệ: 500.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN ĐĂNG DŨNG	679 Tân Kỳ Tân Quý, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	2.500.000	25.000.000.000	5,000	024224426	
			Tổng số	2.500.000	25.000.000.000	5,000		
2	PHẠM QUANG TRỰC	Ấp 1, Xã Bưng Riềng, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	12.500.000	125.000.000.000	25,000	273209017	
			Tổng số	12.500.000	125.000.000.000	25,000		
3	PHẠM LINH DUNG	624 Trương Công Định, Phường Nguyễn An Ninh, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	25.000.000	250.000.000.000	50,000	273715379	
			Tổng số	25.000.000	250.000.000.000	50,000		

4	TRẦN ĐỨC DŨNG	Áp 1, Thị trấn Bình Mỹ, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000.000	100.000.000.000	20,000	168183784	
			Tổng số	10.000.000	100.000.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM QUANG TRỰC

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 30/04/1975

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273209017

Ngày cấp: 26/03/2009

Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 1, Xã Bưng Riềng, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Ấp 1, Xã Bưng Riềng, Huyện Xuyên Mộc, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu